TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 873/2023/HS-PT
Ngày 20/11/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 727/TLPT-HS ngày 13 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2023/HS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- *Bị cáo có kháng cáo:* Nguyễn Văn H, sinh năm 1981, tại Tuyên Quang. ĐKHKTT: Tổ B, phường T, quận L, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Lô CK2 - 09 làng nghề dệt lụa V, phường V, quận H, thành Phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc trung tâm hỗ trợ địa phương thuộc Viện Nghiên cứu công nghệ và phát triển S1; trình độ học vấn: Đại học; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn H1 (đã chết) và bà Phạm Thị N; có vợ là Phạm Thị T, có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2014; là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, có Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 92-QĐ/UBKTQU ngày 03/01/2023 của UBKT quận L, Thành phố Hà Nội; Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Quyết định số 52866 ngày 12/6/2005 Công an quận T xử phạt hành chính 100.000 đồng về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản *(Đã chấp hành nộp tiền phạt ngày 21/6/2005)*; bị bắt, tạm giam từ ngày 08/11/2022. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H. Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Hồng C, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Liền kề 13, khu C B, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Ngõ D tổ F, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Liền kề 13, khu C B, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1982 *(Vợ bị cáo)*. Nơi ở: Lô CK2 - 09 làng nghề dệt lụa V, Phường V, quận H, Thành Phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H:* Luật sư Đỗ Thị H2 - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt buổi sáng, vắng mặt buổi chiều.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/4/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H tiếp nhận đơn của chị Lê Thị T1 là Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần P (Viết tắt: Công ty P) tố giác Nguyễn Văn H có hành vi chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định:

Khoảng đầu năm 2017, anh Nguyễn Hồng C là bạn của chị Lê Thị T1 biết được nhu cầu của phía Nhật Bản tuyển dụng lao động xuất khẩu khoảng 26.000 người sang Nhật Bản làm nghề hộ lý, tuy nhiên tại Việt Nam thời điểm đó Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội mới có chủ trương nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc cấp giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho các doanh nghiệp.

Thông qua ông Phạm Ngọc S, anh C biết Nguyễn Văn H và nghe ông S giới thiệu H là chuyên viên của Bộ Tài chính, phụ trách mảng giải ngân tại các dự án. Anh C gặp H đặt vấn đề nhờ H xin Bộ L1 cấp giấy phép xuất khẩu lao động hộ lý sang Nhật Bản, H nói có mối quan hệ với nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao nên có thể xin giúp được cấp giấy phép.

Do Công ty P cũng có giấy phép kinh doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài nên anh C trao đổi với chị T1 về việc nhờ H xin giúp giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P, chị T1 có trao đổi lại nội dung trên với ông Lê Đức T2 là Giám đốc Công ty P, ông T2 có ý kiến là chờ khi nào có hướng dẫn cụ thể của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thì Công ty sẽ triển khai làm hồ sơ. Tuy nhiên, thời điểm đó nếu anh C xin được giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P và đưa được người sang được Nhật Bản để lao động về ngành nghề trên thì phía Nhật Bản sẽ trả tiền chi phí môi giới cho anh C khoảng 02 triệu đồng/người/tháng, như vậy nếu một người đi xuất khẩu lao động với ngành nghề hộ lý sang Nhật Bản với thời gian lao động là 03 năm thì anh C sẽ nhận được tiền phí môi giới từ phía các Công ty Nhật Bản trả cho là khoảng 60 triệu đồng/người. Do lợi nhuận từ việc xuất khẩu lao động làm hộ lý cao nên anh C thoả thuận với chị T1 rằng anh C sẽ tự bỏ tiền của mình ra để nhờ H xin Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cấp giấy phép cho Công ty P, nếu được thì anh C sẽ nhận số tiền từ phía Nhật Bản trả chi phí

môi giới, Công ty P không phải thanh toán cho anh C bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến số tiền anh C chuyển cho H để nhờ xin giấy phép.

Khoảng đầu tháng 4/2017, anh C nhờ H làm thủ tục xin giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P, H đồng ý, hai bên thoả thuận tổng chi phí là 200.000 USD (Hai trăm nghìn đô la Mỹ), H cam kết sau khi giao đủ số tiền trên khoảng cuối năm 2017 thì Công ty P sẽ nhận được giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cấp. Khoảng đầu tháng 4.2017, anh C trao đổi lại với H về việc mới chuẩn bị được 50% số tiền thoả thuận, sẽ giao trước cho H số tiền này, khi nào xin được giấy phép cho Công ty P thì sẽ giao nốt số tiền còn lại cho H theo đúng thoả thuận, H đồng ý. Ngày 10/4/2017, H điện thoại cho anh C nói:*"Anh đã chuẩn bị đủ tiền giao cho em chưa"*, anh C trả lời: *"Lúc nào đến cũng được"*, H hẹn anh C buổi chiều ngày 11/4/2017 sẽ có mặt tại Văn phòng chi nhánh Công ty P để nhận tiền, anh C đã chuẩn bị số tiền mặt gồm 13.000 USD (Mười ba nghìn đô la Mỹ, tương đương với số tiền 289.000.000 đồng tại thời điểm đó) và 1.980.000.000 đồng mang đến giao cho chị T1 để ngày 11/4/2017 giao số tiền này cho H theo đúng thoả thuận.

Buổi sáng ngày 11/4/2017, tại trụ sở Văn phòng chi nhánh Công ty P, gồm có chị T1, anh C, H và chị Phạm Thị T là vợ của H, tại đây chị T và anh C đã thoả thuận với H giao trước số tiền mặt 13.000 USD và 1.980.000.000 đồng, khi nào Công ty P nhận được giấy phép thì chị T và anh C sẽ giao nốt số tiền còn lại cho H, H đồng ý. Sau đó chị T giao số tiền trên cho vợ chồng H, khi giao tiền hai bên không có giấy tờ biên nhận nhưng chị T đã tự ghi âm lại cuộc trao đổi và giao nhận tiền giữa các bên, sự việc có sự chứng kiến của chị Vũ Thị H3 là kế toán của Công ty P. Khoảng ngày 16/4/2017, H yêu cầu chị T chuyển hồ sơ năng lực và giấy phép hoạt động của Công ty P đến địa chỉ số C Đ, quận B cho H. Đến khoảng tháng 8/2017, chị T nhiều lần hỏi H tiến độ xin giấy phép cho Công ty P nhưng H đều khất lần và yêu cầu đợi. Đến cuối năm 2017, chị T và anh C không liên lạc được với H và không biết H đang sinh sống tại đâu để đòi lại số tiền đã giao.

Khoảng cuối năm 2021, chị T và anh C gặp được H, H nêu lý do không xin được giấy phép cho Công ty P là do phía chị T không chuẩn bị đầy đủ hồ sơ giao cho H, H cho rằng số tiền chị T giao cho H ngày 11/4/2017 là khoản tiền công mà Công ty thuê H nên H được hưởng số tiền này, do thời điểm đó chị T cũng chưa giao đủ số tiền 200.000 USD cho H như thoả thuận nên không xin được giấy phép cho Công ty, H không trả lại cho anh C và chị T số tiền 13.000 USD và 1.980.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Tài chính về thông tin của Nguyễn Văn H xác định: Qua rà soát danh sách cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính từ năm 2017 đến nay không có cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nào có tên Nguyễn Văn H có thông tin địa chỉ nêu trên công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc cấp giấy phép đưa thực tập sinh hộ lý sang Nhật Bản, xác định: "*(1) Về việc đưa thực tập sinh hộ lý đi thực tập tại Nhật Bản, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tháng 10.2018, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã triển khai hoạt động đưa thực tập sinh hộ lý sang Nhật Bản theo phương án thí điểm. (2) Cho đến nay, Cục Quản lý ngoài nước không nhận được hồ sơ của Công ty Cổ phần P đề nghị thực hiện đưa thực tập sinh hộ lý đi thực tập tại Nhật Bản*" – BL 77.

Quá trình điều tra, ngày 06/6/2022 chị Lê Thị Thanh cung cấp 01 đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh Nguyễn Hồng C, chị Lê Thị T1, chị Phạm Thị T và Nguyễn Văn H thể hiện việc hứa hẹn và giao nhận tiền giữa các bên.

Tại Kết luận giám định số 3595/VKHHS ngày 16.8.2022 của Viện Khoa học Kỹ thuật hình sự - Bộ Công an kết luận: *"Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các File âm thanh mẫu cần giám định; Tiếng nói của người nam "ký hiệu H" trong mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Nguyễn Văn H trong mẫu so sánh là của cùng một người; Tiếng nói của người nữ "Ký hiệu T" trong mẫu cần giám định và tiếng nói của bà Lê Thị T1 trong mẫu so sánh là của cùng một người; không giám định được tiếng nói của ông Nguyễn Hồng C do mẫu so sánh không phù hợp với mẫu cần giám định; không giám định được tiếng nói của bà Phạm Thị T do mẫu cần giám định có chất lượng kém và mẫu so sánh không phù hợp"* – BL 62.

Tại Cơ quan điều tra anh Nguyễn Hồng C, chị Lê Thị T1 và những người liên quan khai nhận phù hợp nội dung trên. Ngoài ra, anh Nguyễn Hồng C, chị Lê Thị T1 trình bày: Trước khi giao tiền cho vợ chồng Nguyễn Văn H vào ngày 11/4/2017, anh C và chị Lê Thị T1 có đến chỗ làm việc của vợ chồng H tại số C Đ, quận B, thành phố Hà Nội. Tại đây, có mặt cả chị Phạm Thị T, khi anh C và chị Lê Thị T1 có trao đổi nội dung nhờ H xin giúp giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P, H nói việc này H có thể giải quyết được, chị Phạm Thị T có nói là H và T có nhiều mối quan hệ, nên có thể giải quyết được vụ việc trên giúp anh C. Do đó, anh C và chị Lê Thị T1 khẳng định chị Phạm Thị T có biết việc H nhận số tiền của anh C, chị Lê Thị T1 mục đích là để xin giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P.

Quá trình điều tra Nguyễn Văn H khai nhận hành vi phạm tội. Ngoài ra, H khai khi gặp anh C chị Thanh H không tự giới thiệu mình là chuyên viên của Bộ T3, phụ trách mảng giải ngân tại các dự án, mà H giới thiệu là Giám đốc Trung tâm hỗ trợ địa phương thuộc Viện nghiên cứu công nghệ và phát triển S1 có trụ sở tại số C Đ, quận B. Do thời điểm đó H có mối quan hệ với một đồng chí lãnh đạo cấp cao của Nhà nước nên giúp được việc cho anh C chị T1. Sau khi nhận được số tiền 1.980.000.000 đồng và 13.000 USD, H có yêu cầu chị T1 nộp hồ sơ năng lực và giấy phép hoạt động của Công ty để H4 liên hệ xin giấy phép. Sau đó, do anh C không giao nốt số tiền như thoả thuận nên H không làm thủ tục gì giúp cho Công ty P được cấp giấy phép mà sử dụng số tiền trên để chi tiêu cá nhân hết, đến nay không có khả năng trả lại.

Tại Cơ quan điều tra, cả Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị Thanh vợ H không thừa nhận việc trước ngày giao tiền ngày 11/4/2017, chị Phạm Thị T cùng H đã gặp anh C và chị Lê Thị T1 tại số nhà C Đ để trao đổi nội dung xin giấy phép xuất khẩu lao động hộ lý. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho anh Nguyễn Hồng C, chị Lê Thị T1 đối chất với Nguyễn Văn H, chị Phạm Thị T để làm rõ mâu thuẫn nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ông Phạm Ngọc S khai nhận: Ông S chỉ giới thiệu với anh C rằng H là Giám đốc một trung tâm văn hoá, chuyên làm về lĩnh vực hỗ trợ văn hoá cho các địa phương, địa chỉ tại số C Đ, quận B, TP Hà Nội, chứ không giới thiệu H là chuyên viên của Bộ Tài chính, phụ trách mảng giải ngân tại các dự án. Ông S không biết việc thoả thuận, giao nhận tiền giữa vợ chồng H và anh C, chị T.

Đối với chị Phạm Thị T: Ngày 11/4/2017, chị Phạm Thị T có đi cùng H đến trụ sở Công ty của chị Lê Thị T1 để nhận số tiền trên. Chị T không được H trao đổi gì về việc xin giấy phép xuất khẩu hộ lý cho Công ty P, H sử dụng số tiền trên như thế nào chị Phạm Thị T không biết. Mặt khác không có tài liệu nào thể hiện việc chị T biết H đưa ra thông tin gian dối để thỏa thuận nhận tiền của anh Nguyễn Hồng C và chị Lê Thị T1. Do đó, Cơ quan điều tra không đủ căn cứ xử lý chị Phạm Thị T đồng phạm với Nguyễn Văn H lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh C và chị Lê Thị T1.

Về dân sự: Chị Lê Thị T1 và anh Nguyễn Hồng C yêu cầu Nguyễn Văn H trả lại số tiền 1.980.000.000 đồng và 13.000 USD và đề nghị xử lý H theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2023/HS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn H 11 (mười một) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 08/11/2022.

2. Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng C số tiền 1.980.000.000 đồng và 13.000USD tương đương 323.011.000 đồng (tại thời điểm xét xử sơ thẩm). Anh C đã nhận được 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, nay buộc Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng C nốt số tiền 2.003.011.000 (Hai tỷ không trăm linh ba triệu mười một ngàn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ của bị cáo trong trường hợp chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06 tháng 6 năm 2023, bị cáo Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo, đề nghị được giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 14 tháng 6 năm 2023 (Theo dấu bưu điện), bị hại Nguyễn Hồng C có đơn kháng cáo, đề nghị tăng hình phạt với bị cáo và xử lý hình sự đối với chị Phạm Thị T (vợ bị cáo) về hành vi đồng phạm "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Ngày 17 tháng 8 năm 2023, Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H nộp cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội các tài liệu:

+ Đơn xin rút đơn kháng cáo của bị hại Nguyễn Hồng C;

+ Đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo của bị hại Nguyễn Hồng C;

+ Giấy nhận tiền của bị hại Nguyễn Hồng C;

+ Đơn xin xét xử vắng mặt của bị hại Nguyễn Hồng C;

+ Biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, thừa nhận bản án sơ thẩm kết án bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng pháp luật. Bị cáo khai đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho anh C và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do phiên tòa chuyển sang xét xử vào buổi chiều nên Luật sư bào chữa đã trao đổi với bị cáo về việc vắng mặt để tham dự phiên tòa tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Bị cáo nhất trí với việc luật sư vắng mặt tại phiên tòa, bị cáo sẽ tự thực hiện quyền bào chữa.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị N là mẹ bị cáo và ông Nguyễn Bằng G là chú ruột bị cáo trình bày tại phiên tòa và cam đoan bằng văn bản về việc đã giao tiền cho bị hại Nguyễn Hồng C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, vai trò, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và xử phạt bị cáo 11 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm có chứng cứ xác định bị cáo đã tác động gia đình bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 1.969.000.000 đồng và đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị hại đã có đơn xác nhận nhận tiền và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 02 - 03 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Các cơ quan và người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình

điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có ý kiến khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định của Cơ quan và người tiến hành tố tụng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại, người liên quan tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp khách quan với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo như sau:

Thời điểm năm 2017, Nguyễn Văn H là Giám đốc Trung tâm hỗ trợ địa phương thuộc Viện nghiên cứu công nghệ và phát triển S1. Mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc cấp giấy phép xuất khẩu lao động làm nghề hộ lý tại Nhật Bản nhưng bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối với bị hại Nguyễn Hồng C và Lê Thị T1 khi giới thiệu có mối quan hệ thân thiết với các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Nhà nước, có khả năng xin Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cấp giấy phép xuất khẩu lao động sang Nhật Bản làm nghề hộ lý cho Công ty P. Do tin tưởng thông tin H đưa ra nên ngày 11/4/2017 anh Nguyễn Hồng C và chị Lê Thị T1 đã giao cho Nguyễn Văn H 1.980.000.000đồng và 13.000 USD (tương đương 289.000.000 đồng tại thời điểm đó) để nhờ H xin cấp giấy phép xuất khẩu lao động làm hộ lý cho Công ty P. Sau khi nhận tiền, H không làm bất cứ việc gì giúp cho Công ty P được cấp giấy phép, cũng không trả lại số tiền đã nhận khi bị hại yêu cầu mà chiếm đoạt số tiền 1.980.000.000 đồng và 13.000USD, tương đương với số tiền 2.269.000.000 đồng tại thời điểm chiếm đoạt năm 2017. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Nguyễn Văn H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Quá trình xét xử sơ thẩm, xét thấy bị cáo đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã bồi thường cho bị hại được số tiền 300.000.000 đồng, bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm được quy định tại điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 11 năm tù là thỏa đáng. Xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường tiếp cho bị hại số tiền 1.969.000.000 đồng và đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị hại đã có đơn xác nhận đã nhận tiền và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới đối với bị cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thêm vào điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Trên cơ sở đánh giá tính chất hành vi, hậu quả tội phạm, việc khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo gây ra, thái độ chấp hành pháp luật, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, đồng thời cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả đã gây ra. Do đó, Hội đồng xét xử

đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, của người bào chữa cho bị cáo về việc chấp nhận kháng cáo để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt. Đồng thời ghi nhận bị cáo đã bồi thường thêm cho bị hại là anh C số tiền 1.969.000.000 đồng sau khi xét xử sơ thẩm, nên còn phải bồi thường cho anh C số tiền còn thiếu theo quyết định của bản án sơ thẩm là: 2.003.011.000 đồng - 1.969.000.000 đồng = 34.011.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử còn xét thấy: Ngày 14 tháng 6 năm 2023 (Theo dấu bưu điện), bị hại Nguyễn Hồng C có đơn kháng cáo là quá thời hạn kháng cáo được quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn số 60/2023/HSPT-QĐ ngày 24/8/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn của anh C. Do đó, Hội đồng xét xử không xét kháng cáo của anh C.

[6] Về án phí:

- Ghi nhận bị cáo đã thi hành xong khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo. Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn H. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 217/2023/HS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn H 08 (tám) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 08/11/2022.

2. Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng C số tiền 1.980.000.000 đồng và 13.000 USD tương đương 323.011.000 đồng. Ghi nhận bị cáo đã bồi thường được tổng số tiền 2.269.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn H còn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng C số tiền còn thiếu là 34.011.000 đồng *(Ba mươi tư triệu, không trăm, mười một nghìn)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu

không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Văn H đã nộp số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0004512 ngày 15 tháng 8 năm 2023 *(Do chị Phạm Thị T nộp thay)* của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn H không phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND, VKSND, CA,
Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo; các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hải Thanh